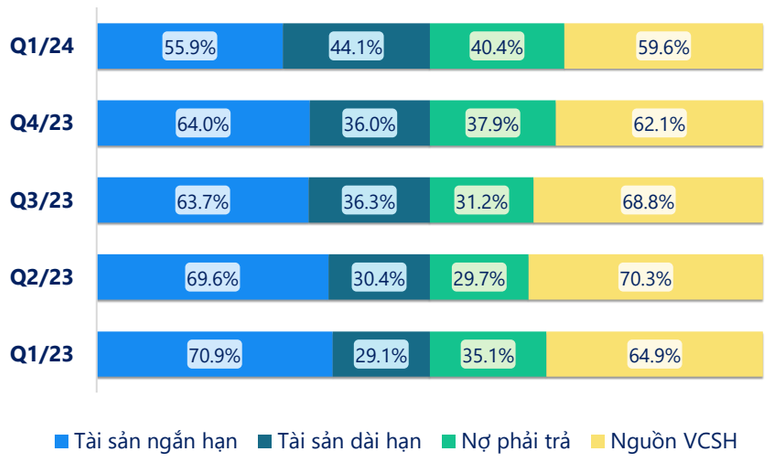
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (HNX: PCG)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	18,870,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,395
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
P/E	-37.4
EPS	-185

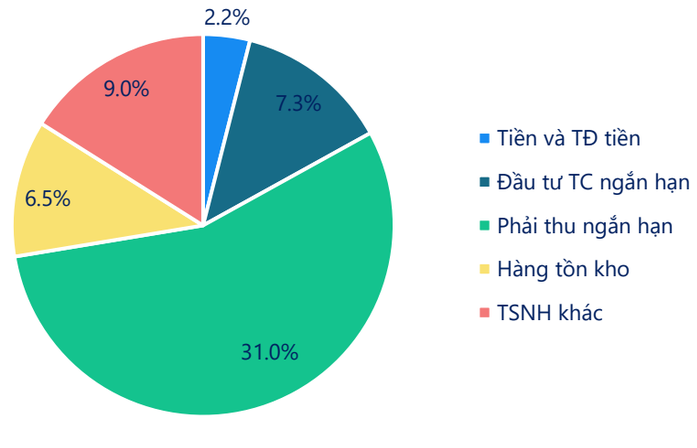
	YTD	1T	3T	6T
PCG	0.0%	6.2%	11.3%	16.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



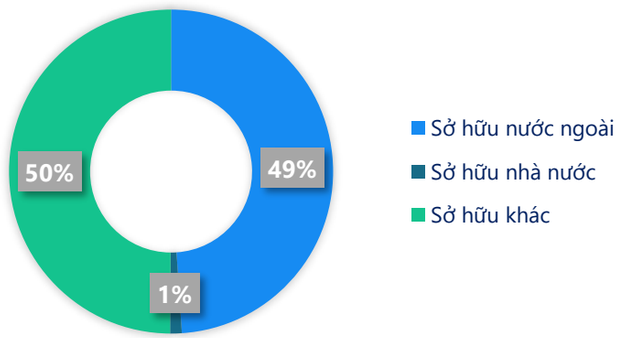
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



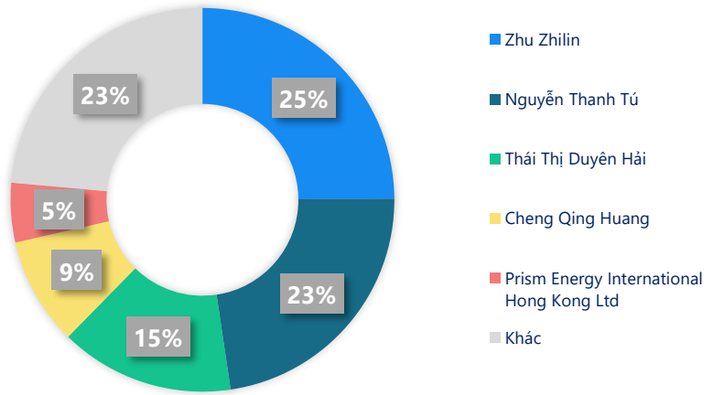
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



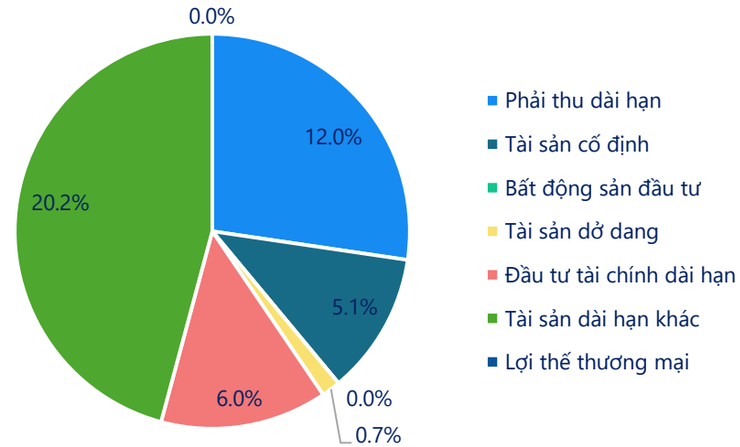
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

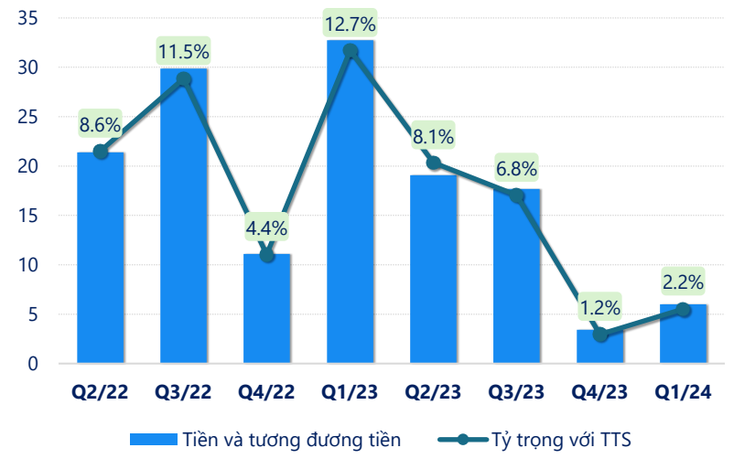


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

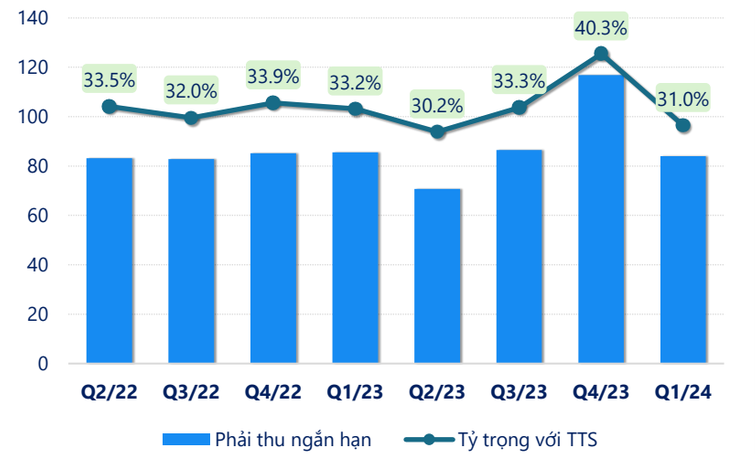
CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (HNX: PCG)

Tiền và tương đương tiền



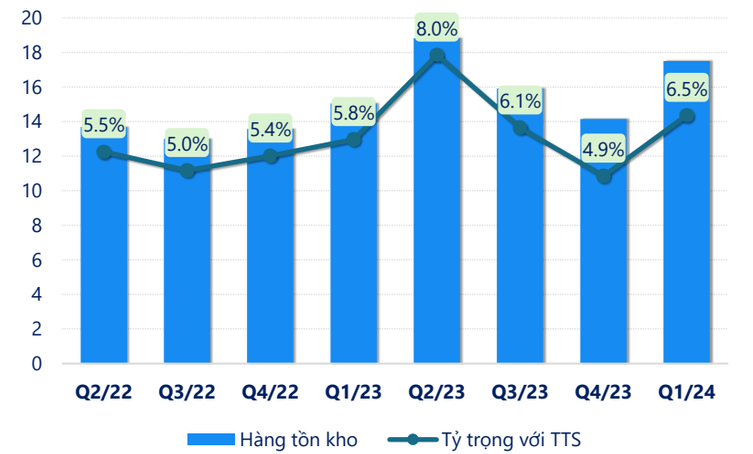
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



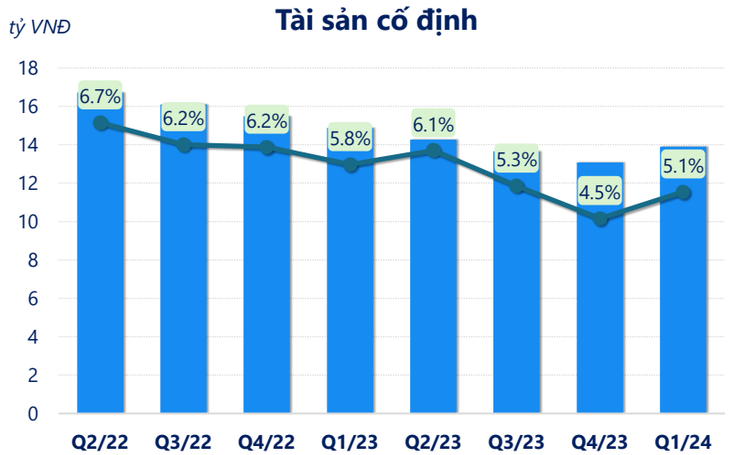
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



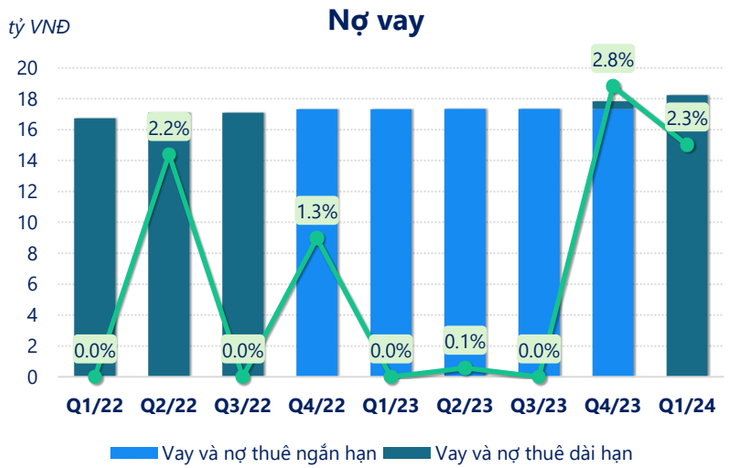
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



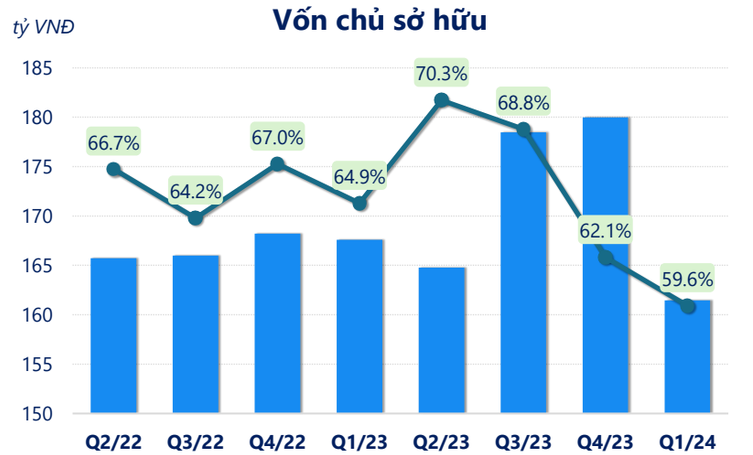
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

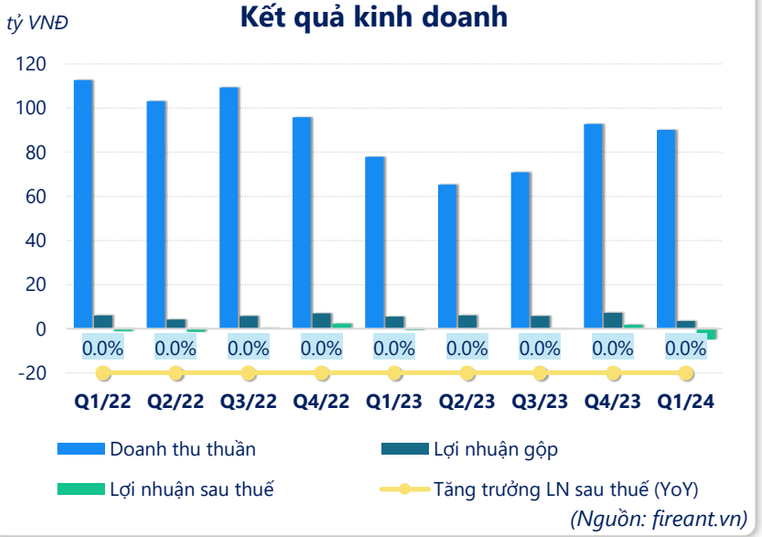


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

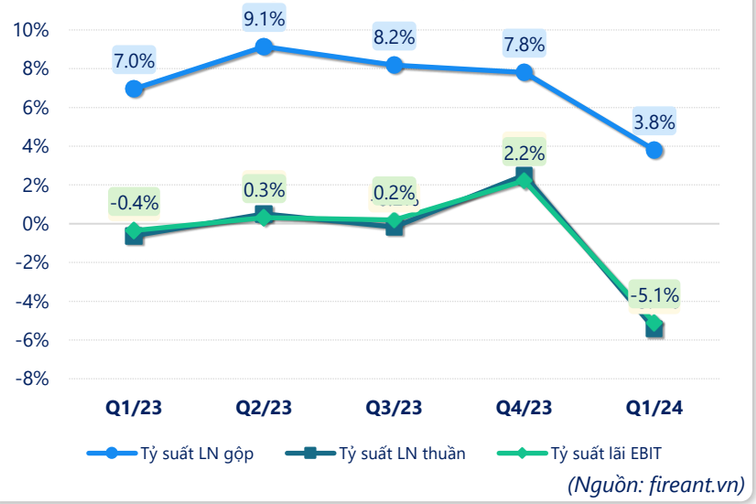
CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (HNX: PCG)

Kết quả kinh doanh



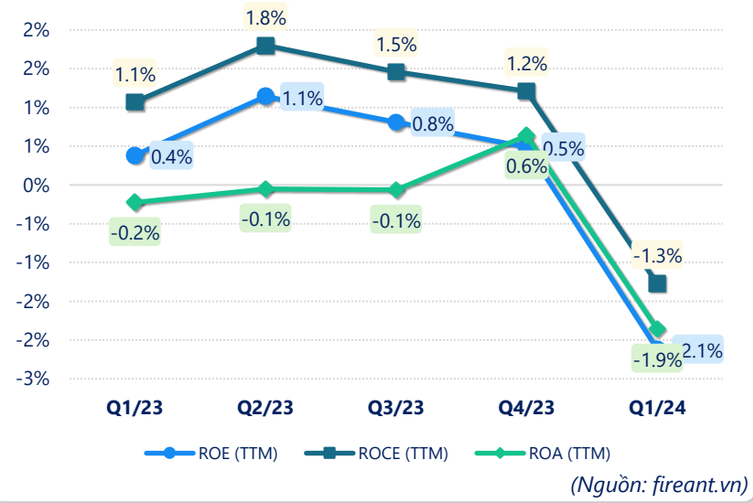
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



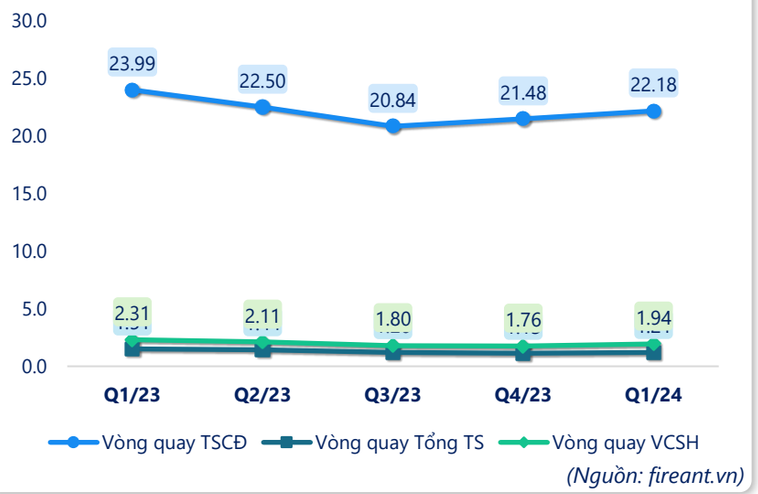
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



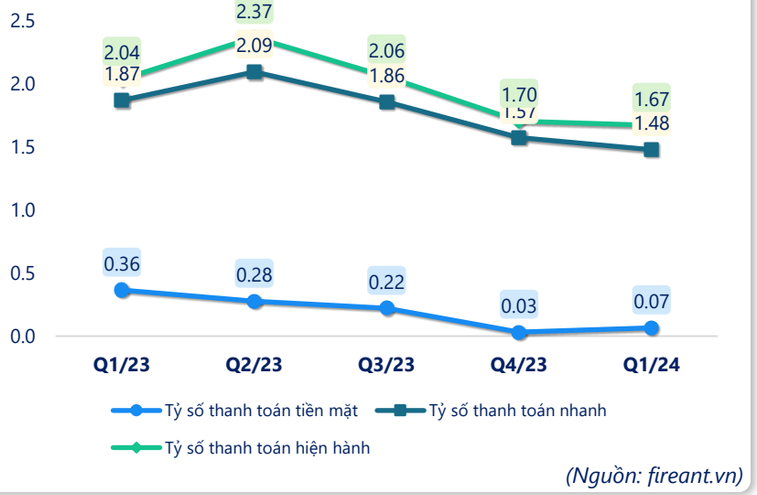
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



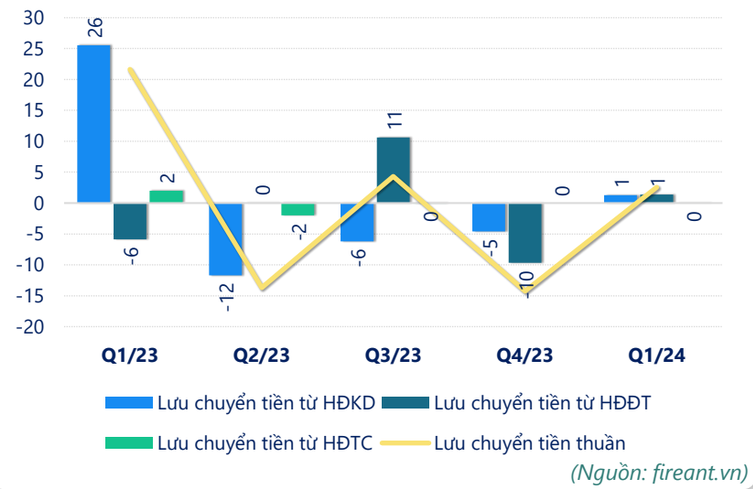
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (HNX: PCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**271**	**272**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	152	154	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	5.99	3.43	74.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	21.7	-9.2%
Phải thu ngắn hạn	84.0	85.5	-1.8%
Hàng tồn kho	17.5	14.1	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	29.2	-16.8%
Tài sản dài hạn	**119**	**118**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	32.6	32.1	1.6%
Tài sản cố định	13.9	13.1	6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.85	1.85	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.3	16.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**54.7**	**54.8**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	106	3.4%
Nợ ngắn hạn	**90.7**	**105**	**-13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.6	77.4	-6.1%
Nợ dài hạn	18.7	0.47	3837%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**161**	**166**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**161**	**166**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	189	189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	78.0	65.3	70.8	92.7	90.1
Giá vốn hàng bán	72.5	59.3	65.1	85.5	86.7
Lợi nhuận gộp	5.43	5.97	5.80	7.24	3.43
Doanh thu HĐTC	0.67	0.87	0.70	4.02	0.92
Chi phí TC	0.32	0.35	0.32	1.15	0.71
Chi phí lãi vay	0.30	0.32	0.30	0.34	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.12	2.54	2.81	2.90	3.02
Chi phí QLDN	3.15	3.62	3.49	4.89	5.50
LN thuần từ HĐKD	-0.49	0.34	-0.12	2.32	-4.88
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.46	-0.04	-0.61	-0.03
LN trước thuế	-0.58	-0.12	-0.17	1.72	-4.91
Lợi nhuận sau thuế	-0.58	-0.12	-0.17	1.72	-4.91
LNST của CĐ cty mẹ	-0.58	-0.12	-0.17	1.72	-4.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.5	-11.7	-6.20	-4.59	1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	0.05	10.6	-9.66	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.00	-2.00	-0.08	0	-0.06
Tiền đầu kỳ	11.1	32.7	19.1	17.7	3.43
Lưu chuyển tiền thuần	**21.6**	**-13.7**	**4.31**	**-14.3**	**2.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	32.7	19.1	17.7	3.43	5.99

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic